

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND <i>(Phân loại lại)</i>
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.167.227.774.021	2.489.814.843.802
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	206.127.633.053	234.654.430.136
1. Tiền	111		99.027.655.617	218.654.430.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.099.977.436	16.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.232.435.960.395	809.277.556.793
1. Chứng khoán kinh doanh	121		48.257.760.000	100.909.090.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.184.178.200.395	708.368.466.793
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.053.203.061.841	806.471.672.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	818.485.629.216	665.016.236.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		212.140.530.994	117.979.203.104
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.810.000.000	3.810.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	86.651.549.285	79.919.172.871
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(67.884.647.654)	(60.252.940.624)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	585.183.907.999	525.426.316.943
1. Hàng tồn kho	141		590.059.036.623	530.340.501.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.875.128.624)	(4.914.184.895)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		90.277.210.733	113.984.867.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	13.995.206.468	10.565.074.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.256.215.339	101.845.691.272
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	2.313.788.926	1.574.101.798
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.712.000.000	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.617.259.613.889	5.100.510.539.618
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		42.328.978.109	25.386.548.330
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	42.328.978.109	25.386.548.330
II/ Tài sản cố định	220		5.380.308.451.374	2.615.856.138.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	4.692.833.408.719	2.050.358.976.056
- Nguyên giá	222		7.016.601.521.311	3.503.445.953.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.323.768.112.592)	(1.453.086.977.545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	303.300.753.048	339.160.363.355
- Nguyên giá	225		400.241.355.595	434.778.843.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(96.940.602.547)	(95.618.480.326)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	384.174.289.607	226.336.799.536
- Nguyên giá	228		400.028.253.078	235.217.066.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.853.963.471)	(8.880.267.312)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		164.048.757.038	1.450.592.856.781
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	164.048.757.038	1.450.592.856.781
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		639.749.271.733	624.810.081.548
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		506.862.451.473	486.393.261.288
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.856.420.260	3.856.420.260
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		129.030.400.000	134.560.400.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		390.824.155.635	383.864.914.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	101.248.033.919	72.250.839.486
2. Lợi thế thương mại	269		289.576.121.716	311.614.074.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.784.487.387.910	7.590.325.383.420

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND (Phân loại lại)
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		7.026.769.641.816	5.520.629.157.656
I/ Nợ ngắn hạn	310		2.459.514.184.019	2.220.331.611.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	287.343.527.116	212.398.026.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.281.094.195	71.867.772.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	26.207.162.976	22.308.401.405
4. Phải trả người lao động	314		57.705.656.397	42.771.072.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	99.923.965.215	68.183.604.235
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	294.275.921.494	89.879.161.047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.531.799.199.264	1.696.820.091.325
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.445.191.990	8.445.191.990
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.532.465.372	7.658.290.359
II/ Nợ dài hạn	330		4.567.255.457.797	3.300.297.546.644
1. Phải trả dài hạn người bán	331		14.685.639.351	3.158.637.914
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		640.630.883	873.587.609
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	345.892.966.830	323.580.662.674
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3.965.576.145.469	2.858.339.496.139
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		240.460.075.264	114.345.162.308
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.757.717.746.094	2.069.696.225.764
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	2.757.717.746.094	2.069.696.225.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.561.745.656	68.800.023.336
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		44.244.629.968	19.881.878.888
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.394.613.818	16.947.943.391
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.526.586.427	54.054.204.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.189.266.501	32.873.563.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.337.319.926	21.180.640.622
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.406.473.582.225	909.955.167.604
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.784.487.387.910	7.590.325.383.420



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV, 2020		Quý IV, 2019		Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	971.616.671.606	806.396.431.139	3.299.601.983.982	2.824.703.383.376				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.763.608.829	20.213.273.758	6.733.648.714	25.593.116.058				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		968.852.062.676	786.183.167.381	3.292.868.335.268	2.799.110.267.318				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	806.602.920.046	645.272.790.171	2.709.744.352.949	2.291.168.460.647				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.249.142.630	139.910.367.210	583.123.982.319	507.941.806.671				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	86.226.821.841	64.218.144.908	233.541.988.957	168.923.207.788				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	99.321.021.679	69.023.837.099	322.491.757.440	266.755.219.433				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.831.270.465	51.757.428.695	310.778.073.421	243.954.441.499				
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		2.731.595.957	1.634.197.609	17.080.314.411	9.337.265.591				
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	62.138.970.614	51.916.730.096	204.593.416.791	162.007.811.615				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	89.216.051.008	84.219.971.432	273.482.579.409	215.826.332.744				
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		531.517.127	602.171.100	33.178.532.047	41.512.916.258				
12. Thu nhập khác	31		2.340.753.578	23.640.270.185	7.559.250.117	14.646.883.733				
13. Chi phí khác	32		2.109.424.071	5.887.106.214	7.118.769.458	16.580.767.331				
14. Lợi nhuận khác	40		231.329.607	17.753.163.971	440.480.659	(1.933.883.598)				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		762.846.634	18.366.336.071	33.619.012.706	39.679.032.660				
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.528.732.355	9.009.493.192	15.563.094.964	19.936.804.818				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.096.952.580)	(2.985.366.532)	(8.820.702.355)	(7.355.076.676)				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		331.066.859	12.331.208.411	26.876.620.097	27.097.304.518				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.526.462.337	18.406.702.280	12.348.771.781	21.123.533.994				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.195.395.478)	(6.075.493.869)	14.527.848.316	5.973.770.524				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	74	184	122	211				
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		74	184	122	211				

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.619.012.706	39.679.032.660
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02	327.037.686.875	252.940.767.963
- Các khoản dự phòng	03	7.196.331.721	19.910.877.699
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	445.467.185	25.313.471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(219.560.972.438)	(111.762.357.856)
- Chi phí lãi vay	06	310.778.073.421	243.954.441.499
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	459.515.599.470	444.748.075.436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(267.263.510.553)	(110.623.405.482)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.149.158.997)	(125.817.353.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	214.829.858.537	135.588.421.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.933.968.060)	(7.266.711.371)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	52.651.330.000	1.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(258.733.894.032)	(185.952.130.066)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(14.919.160.817)	(9.031.832.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.963.441.119	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.038.943.140)	(3.256.132.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.921.593.527	139.388.931.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(380.678.731.896)	(514.317.788.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45.854.337.126	82.225.197.922
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(948.961.680.792)	(1.477.315.222.792)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	540.499.754.656	999.421.420.273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(436.700.158.388)	(167.985.040.955)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.263.362.021	192.945.665.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.982.268.445	12.463.629.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.099.740.848.828)	(872.562.139.249)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	342.812.297.320	55.240.530.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(28.000.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33	3.906.413.479.154	4.192.238.687.800
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.270.264.577.651)	(4.003.111.659.510)
5.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(101.022.168.148)	(123.278.417.936)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.643.820.277)	(6.716.029.458)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	874.295.210.398	114.345.110.896
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(28.524.044.903)	(618.828.096.781)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	234.654.430.136	853.483.562.746
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.752.180)	(1.035.829)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	206.127.633.053	234.654.430.136



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.091.544.930.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi một tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2020, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- Phá dỡ; san lấp mặt bằng;
- Đại lý bưu điện;
- In ấn; dịch vụ liên quan đến in;
- Kinh doanh vận tải đường bộ
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06, KCN Điện Nam, Điện Ngọc, Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP. HCM	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	68,24%	68,24%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	58,96%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, P. Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	39,07%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	35,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 đường 30/4, khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, khu phố 3, thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	65,56%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	68,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, P. Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	52,23%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, phố Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	364 Cộng Hòa, Phường 13, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	80,00%	39,46%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	80,00%	39,46%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa,	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,51%	35,15%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, TX Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	35,15%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,34%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Ấp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	45,94%	31,35%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.625.681.391	2.961.769.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.401.974.226	215.692.660.552
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	107.099.977.436	16.000.000.000
Cộng	206.127.633.053	234.654.430.136

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	818.423.598.788	(64.598.496.574)	644.892.114.911	(56.966.789.544)
Phải thu khác	62.030.428	-	20.124.121.938	-
Cộng	818.485.629.216	(64.598.496.574)	665.016.236.849	(56.966.789.544)

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.3.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
Phải thu các đối tượng khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.955.878.560	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	10.395.084.690	-	12.174.287.332	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	13.053.557.495	-	13.252.374.991	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	322.156.352	-	245.197.256	-
Phải thu khác	59.134.967.743	-	52.457.408.847	-
Cộng	86.651.549.285	(1.789.904.445)	79.919.172.871	(1.789.904.445)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	17.241.943.844	-	13.946.093.436	-
Thuê GTGT của TSCĐ thuê tài chính	11.626.797.201	-	10.837.674.894	-
Phải thu khác	13.460.237.064	-	602.780.000	-
Cộng	42.328.978.109	-	25.386.548.330	-

5.4 Nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	3.238.237.572	3.238.237.572	3.238.237.572
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384	21.401.610.384	19.059.510.285
Các đối tượng khác	96.041.316.494	43.244.799.698	71.674.875.283	37.955.192.767
Cộng	120.681.164.450	67.884.647.654	96.314.723.239	60.252.940.624

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	77.052.281.348	-	29.802.724.215	-
Nguyên liệu, vật liệu	190.052.505.276	(1.865.655.036)	212.437.564.164	(1.867.085.849)
Công cụ, dụng cụ	77.347.909.474	-	55.434.086.867	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.569.136.867	-	21.427.629.942	-
Thành phẩm	101.045.430.374	(2.569.000.383)	133.934.061.732	(2.725.987.695)
Hàng hoá	107.704.287.585	(440.473.205)	72.880.304.446	(321.111.351)
Hàng gửi đi bán	16.287.485.699	-	4.424.130.472	-
Cộng	590.059.036.623	(4.875.128.624)	530.340.501.838	(4.914.184.895)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	1.050.286.930.613	719.180.722.944	1.725.147.435.661	8.645.330.425	185.533.958	3.503.445.953.601
Mua trong kỳ	2.122.390.520	61.070.363.204	22.968.544.269	840.321.200	-	87.001.619.193
Đầu tư XDCB hoàn thành	194.037.739.916	256.070.637.748	1.137.540.894.105	474.102.610	-	1.588.123.374.379
Tăng do hợp nhất kinh doanh	589.068.218.916	165.225.342.902	1.034.050.776.972	18.758.427.057	751.631.839	1.807.854.397.686
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	82.333.190.746	2.587.854.545	-	-	84.921.045.291
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.643.438.853)	-	-	-	(22.643.438.853)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(31.881.554.331)	-	-	-	(31.881.554.331)
Tăng/Giảm khác	-	(219.875.655)	-	-	-	(219.875.655)
Số dư tại 31/12/2020	1.835.515.279.965	1.229.135.388.705	3.922.295.505.552	28.718.181.292	937.165.797	7.016.601.521.311
GIÁ TRỊ HAO MÓN						
Số dư tại 01/01/2020	361.950.375.332	472.239.218.274	613.519.460.906	5.264.195.004	113.728.029	1.453.086.977.545
Khấu hao trong kỳ	58.274.555.745	88.014.703.352	88.488.344.033	1.096.396.984	25.273.608	235.899.273.722
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	44.400.529.339	2.587.654.541	-	-	46.988.383.880
Tăng do hợp nhất kinh doanh	186.762.820.355	98.113.630.466	297.553.302.590	8.371.680.363	414.906.375	591.216.340.149
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.046.993.983)	-	-	-	(3.046.993.983)
Tăng/Giảm khác	-	(375.868.721)	-	-	-	(375.868.721)
Số dư tại 31/12/2020	606.987.751.432	699.345.218.727	1.002.148.962.070	14.732.272.351	553.908.012	2.323.768.112.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	688.336.555.281	246.941.504.670	1.111.627.974.755	3.381.135.421	71.805.929	2.050.358.976.056
Số dư tại 31/12/2020	1.228.527.528.533	529.790.169.978	2.920.146.543.482	13.985.908.941	383.257.785	4.692.833.408.719

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	2.401.026.000	418.878.232.831	13.268.436.270	231.148.580	434.778.843.681
Thuê tài chính trong kỳ	-	47.847.539.023	2.536.018.182	-	50.383.557.205
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(82.333.190.746)	(2.587.854.545)	-	(84.921.045.291)
Số dư tại 31/12/2020	2.401.026.000	384.392.581.108	13.216.599.907	231.148.580	400.241.355.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2020	520.222.300	89.347.866.076	5.646.375.097	104.016.853	95.618.480.326
Khấu hao trong kỳ	240.102.600	46.222.653.996	1.801.519.793	46.229.712	48.310.506.101
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(44.400.529.335)	(2.587.854.545)	-	(46.988.383.880)
Số dư tại 31/12/2020	760.324.900	91.169.990.737	4.860.040.345	150.246.565	96.940.602.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	1.880.803.700	329.530.366.755	7.622.061.173	127.131.727	339.160.363.355
Số dư tại 31/12/2020	1.640.701.100	293.222.590.371	8.356.559.562	80.902.015	303.300.753.048

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	231.300.644.037	138.000.000	1.174.951.153	2.603.471.658	235.217.066.848
Mua trong kỳ	10.914.219.400	-	1.015.000.000	975.000.000	12.904.219.400
Tăng do hợp nhất kinh doanh	111.589.281.963	-	3.468.769.300	36.848.915.567	151.906.966.830
Số dư tại 31/12/2020	353.804.145.400	138.000.000	5.658.720.453	40.427.387.225	400.028.253.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2020	6.071.305.424	55.806.454	827.910.934	1.925.244.500	8.880.267.312
Khấu hao trong kỳ	691.126.812	46.967.748	267.311.048	1.878.178.500	2.883.584.108
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	964.113.625	3.125.998.426	4.090.112.051
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	6.762.432.236	102.774.202	2.059.335.607	6.929.421.426	15.853.963.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	225.229.338.613	82.193.546	347.040.219	678.227.158	226.336.799.536
Số dư tại 31/12/2020	347.041.713.164	35.225.798	3.599.384.846	33.497.965.799	384.174.289.607

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	56.394.339.315	33.704.212.898
Máy móc, thiết bị	56.394.339.315	33.704.212.898
Xây dựng cơ bản	107.654.417.723	1.416.888.643.883
Các công trình nhà máy nước	94.807.930.533	1.416.203.574.498
Các công trình khác	12.846.487.190	685.069.385
	164.048.757.038	1.450.592.856.781

5.10 Chi phí trả trước

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.378.385.395	3.281.602.496
Chi phí sửa chữa tài sản	1.785.287.354	644.410.452
Các khoản khác	7.831.533.719	6.639.061.712
Cộng	13.995.206.468	10.565.074.660

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.301.862.624	19.160.956.939
Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ	45.581.683.791	30.528.434.745
Các khoản khác	35.364.487.504	22.561.447.802
Cộng	101.248.033.919	72.250.839.486

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	257.584.411.397	257.584.411.397	159.036.962.033	159.036.962.033
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm TSCĐ	29.759.115.719	29.759.115.719	53.361.064.000	53.361.064.000
Cộng	287.343.527.116	287.343.527.116	212.398.026.033	212.398.026.033

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2020		Số phải nộp tại 01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số phải thu tại 31/12/2020		Số phải nộp tại 31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	339.142.316	4.744.733.765	62.493.068.792	66.097.328.954	1.059.055.674	1.860.386.961	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	930.356.878	-	42.652.457.166	42.716.169.792	97.819.472	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	22.297.986	-	2.350.754.392	2.426.275.878	49.008.913	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.000	10.399.745.379	19.563.285.269	15.221.356.247	68.020.770	14.789.083.314	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	244.882.025	1.343.240.704	9.684.139.471	9.040.897.267	-	1.809.621.653	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	318.927.278	4.553.944.321	4.459.573.529	-	413.298.070	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	4.025.338.291	4.035.330.291	9.992.000	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	379.464.281	379.399.193	-	65.088	-	-	-	-
Các loại thuế khác	35.822.593	133.538.012	7.885.317.963	6.931.322.290	35.822.593	1.087.533.685	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.368.216.267	28.475.199.402	27.596.241.464	-	6.247.174.205	-	-	-	-
Cộng	1.574.101.798	22.308.401.405	182.062.969.348	178.903.894.905	2.313.788.926	26.207.162.976				

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	58.321.740.678	41.114.597.331
Cước vận chuyển	2.687.555.923	3.400.734.114
Chi phí khác	38.914.668.614	23.668.272.790
Cộng	99.923.965.215	68.183.604.235

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.827.523.302	1.827.523.302	1.053.607.934	1.053.607.934
Bảo hiểm xã hội	1.406.484.266	1.406.484.266	47.558.799	47.558.799
Bảo hiểm y tế	269.589.515	269.589.515	8.435.080	8.435.080
Bảo hiểm thất nghiệp	111.406.884	111.406.884	1.195.106	1.195.106
Cổ tức phải trả	975.381.125	975.381.125	854.869.033	854.869.033
Lãi vay phải trả	94.317.221.871	94.317.221.871	52.859.620.789	52.859.620.789
Phải trả khác	195.368.314.531	195.368.314.531	35.053.874.306	35.053.874.306
Cộng	294.275.921.494	294.275.921.494	89.879.161.047	89.879.161.047

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	193.258.179.319	193.258.179.319	203.504.762.919	203.504.762.919
Nhận kí quỹ, kí cược	10.294.171.475	10.294.171.475	10.165.394.923	10.165.394.923
Các khoản phải trả khác	142.340.616.036	142.340.616.036	109.910.504.832	109.910.504.832
Cộng	345.892.966.830	345.892.966.830	323.580.662.674	323.580.662.674

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.360.957.898.121	1.360.957.898.121	3.046.839.723.562	3.124.768.944.935	1.438.887.119.494	1.438.887.119.494
Vay và thuế tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	170.841.301.143	170.841.301.143	187.986.581.795	275.078.252.483	257.932.971.831	257.932.971.831
Cộng	1.531.799.199.264	1.531.799.199.264	3.234.826.305.357	3.399.847.197.418	1.696.820.091.325	1.696.820.091.325

5.15.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.406.909.779.881	1.406.909.779.881	505.327.842.160	75.985.476.996	977.567.414.717	977.567.414.717
Vay và thuế tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	2.558.666.365.588	2.558.666.365.588	861.414.290.047	183.520.005.881	1.880.772.081.422	1.880.772.081.422
Cộng	3.965.576.145.469	3.965.576.145.469	1.366.742.132.207	259.505.482.877	2.858.339.496.139	2.858.339.496.139

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Có phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 01/01/2019	1.000.085.350.000		66.841.394.826		12.757.228.445		(342.000)		7.191.466.010		52.335.206.029		603.375.723.927		1.744.586.027.237	
Tăng vốn trong năm	-		-		-		-		-		-		-		55.321.630.000	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		21.123.533.994		2.098.420.967		23.221.954.961	
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		-		(6.701.942.605)		(6.701.942.605)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-		-		7.124.650.443		-		-		(7.124.650.443)		3.875.349.557		3.875.349.557	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-		-		-		-		-		-		(39.728.510)		(81.100.000)	
Mua lại/thu hồi CP quỹ	-		(41.371.490)		-		(28.000.000)		-		-		-		(28.000.000)	
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-		-		-		-		-		(1.484.415.544)		(1.325.508.624)		(2.809.924.168)	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-		-		-		-		9.756.477.381		(9.756.477.381)		-		-	
Tặng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-		-		-		-		-		(721.241.084)		253.033.471.866		252.312.230.782	
Khác	-		-		-		-		-		(317.751.026)		317.751.026		-	
Số dư tại 31/12/2019	1.000.085.350.000		66.800.023.336		19.881.878.888		(28.342.000)		16.947.943.391		54.054.204.545		909.955.167.604		2.069.696.225.764	
Số dư tại 01/01/2020	1.000.085.350.000		68.800.023.336		19.881.878.888		(28.342.000)		16.947.943.391		54.054.204.545		909.955.167.604		2.069.696.225.764	
Tăng vốn trong năm	91.459.580.000		97.761.722.320		16.389.545.465		-		(11.389.545.465)		(5.000.000.000)		153.590.995.000		342.812.297.320	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		12.348.771.781		9.301.063.931		21.649.835.712	
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		-		(6.580.678.869)		(6.580.678.869)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-		-		7.973.205.615		-		-		(7.973.205.615)		5.226.784.385		5.226.784.385	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-		-		-		-		-		-		-		-	
Mua lại CP quỹ	-		-		-		-		-		-		-		-	
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-		-		-		-		-		(21.793.911)		(18.919.938)		(40.713.849)	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-		-		-		-		13.895.797.505		(13.895.797.505)		-		-	
Tặng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-		-		-		-		(2.059.581.613)		(7.947.654.824)		335.037.850.453		325.030.614.016	
Khác	-		-		-		-		-		(37.938.044)		(38.680.341)		(76.618.385)	
Số dư tại 31/12/2020	1.091.544.930.000		166.561.745.656		44.244.629.968		(28.342.000)		17.394.613.818		31.526.566.427		1.406.473.582.225		2.757.717.746.094	

5.16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 <i>VND</i>	Năm 2019 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
Vốn góp tăng trong năm	91.459.580.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	-	-

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2020 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.154.493	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.154.493	100.008.535
Cổ phiếu phổ thông	109.154.493	100.008.535
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.145.683	99.999.725
Cổ phiếu phổ thông	109.145.683	99.999.725
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2020 VND	Quý IV.2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	971.615.671.505	805.396.431.139	3.299.601.983.982	2.824.703.383.376
Cộng	971.615.671.505	805.396.431.139	3.299.601.983.982	2.824.703.383.376

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV.2020 VND	Quý IV.2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	712.074.267	363.745.518	1.213.911.923	1.017.250.020
Giảm giá hàng bán	-	134.400	292.700.000	118.802.319
Hàng bán bị trả lại	2.051.534.562	19.849.393.840	5.227.036.791	24.457.063.719
Cộng	2.763.608.829	20.213.273.758	6.733.648.714	25.593.116.058

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV.2020 VND	Quý IV.2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	806.602.920.046	645.272.790.171	2.709.744.352.949	2.291.168.460.647
Cộng	806.602.920.046	645.272.790.171	2.709.744.352.949	2.291.168.460.647

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2020 VND	Quý IV.2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.054.453	3.672.849.311	16.576.114.501	14.330.513.821
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.218.600.130	6.635.513.045	51.472.877.421	20.224.838.628
Lãi từ hoạt động đầu tư	51.766.967.904	305.751.925	135.967.784.374	35.410.300.645
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	26.325.670.000	52.613.578.641	26.325.670.000	96.816.289.175
Lãi chênh lệch tỷ giá	690.529.354	990.451.986	3.199.542.661	2.141.265.519
Cộng	86.226.821.841	64.218.144.908	233.541.988.957	168.923.207.788

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV.2020 VND	Quý IV.2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	95.831.270.465	51.757.428.695	310.778.073.421	243.954.441.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.503.831.634	1.162.943.297	4.957.798.897	4.152.021.272
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7.000.213	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	29.181.268
Chi phí tài chính khác	1.985.919.580	16.096.464.894	6.755.885.122	18.619.575.394
Cộng	99.321.021.679	69.023.837.099	322.491.757.440	266.755.219.433

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV.2020 VND	Quý IV.2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a> Chi phí bán hàng	62.138.970.614	51.916.730.096	204.593.416.791	162.007.811.615
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.216.051.008	84.219.971.432	273.482.579.409	215.826.332.744
Cộng	151.355.021.622	136.136.701.528	478.075.996.200	377.834.144.359

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV.2020	Quý IV.2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	-	3.411.750.370	-	3.909.963.120
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	4.528.732.355	5.597.742.822	15.563.094.964	16.026.841.698
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.528.732.355	9.009.493.192	15.563.094.964	19.936.804.818
6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	331.066.859	12.331.208.411	26.876.620.097	27.097.304.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	7.526.462.337	18.406.702.280	12.348.771.781	21.123.533.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.092.159	100.001.192	101.092.159	100.001.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	184	122	211

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

